

ĐẶC ĐIỂM TÊN GỌI MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG Ê - ĐÊ

NCS. Nguyễn Minh Hoạt*

Trong từ loại danh từ tiếng Ê-đê, có một bộ phận danh từ chung, thuộc nhóm danh từ cụ thể, không thể tách rời đời sống, văn hoá của người Ê-đê đó là: Tên gọi của một số loài động vật (TGĐV). Nghiên cứu đặc điểm của từ loại danh từ này, giúp chúng ta hiểu thêm về đặc điểm, cấu tạo tiếng Ê-đê, và cách sử dụng ngôn ngữ của người Ê-đê khi đặt tên cho các loài động vật liên quan đến cuộc sống của họ, từ đó chúng ta hiểu thêm bản sắc văn hoá của người Ê-đê qua sử dụng ngôn ngữ.

Ở bài viết này chúng tôi không tập trung đi sâu về kiến thức sinh vật học mà chỉ nghiên cứu về phương diện ngôn ngữ, do vậy chúng tôi tạm thời sử dụng hai khái niệm *loài* và *giống* động vật để giải thích. Ví dụ: loài *gấu* có các giống *gấu chó*, *gấu lợn*, *gấu ngựa*...

1. Số lượng TGĐV tiếng Ê-đê

Địa bàn tỉnh Đắk Lắk - địa bàn cư trú chủ yếu của người Ê-đê có môi trường sinh thái phong phú và lý tưởng cho các loài động vật sinh sống nhất cả nước. Về phương diện ngôn ngữ: qua khảo sát thực tiễn và tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu, nhiều công trình nghiên cứu từ điển tiếng Ê-đê, bước đầu chúng tôi mới thu thập được số lượng 102 tên gọi các loài động vật. Trong đó có 240 giống cho tất cả các loài mà người Ê-đê sử dụng trong sinh hoạt lao động và giao tiếp. So với tên gọi các loài và giống động vật trong nước Việt Nam và trên thế giới thì đây là một con số còn ít ỏi. Điều đó cũng thấy được ngôn ngữ bản địa ở khu vực này chưa đáp ứng nhu cầu gọi tên của các loài động vật.

Đối chiếu với tên gọi bằng tiếng Việt của một số loài động vật tiêu biểu qua Từ điển tiếng Việt [6], với tên gọi bằng tiếng Ê-đê của một số loài động vật tiêu biểu, chúng tôi thu được kết quả sau:

Loài Tiếng	á	chim	gà	rắn	vịt	ong	kiến	chuột	lợn	chó	tôm	trâu	ốc
Việt	131	29	21	12	5	8	7	10	7	5	5	5	6
Ê-đê	18	29	11	11	8	8	8	7	5	4	4	4	4

* Viện Ngôn ngữ học

Từ bảng trên, chúng ta thấy TGDV bằng ngôn ngữ tiếng Việt nhiều hơn TGDV bằng ngôn ngữ tiếng Ê-đê, nhất là tên các loài cá, loài gà vì do môi trường sống và điều kiện chăm nuôi, lai giống... Theo thông tin *khoa học.com.vn-khoa học.vn ngày 29/8/2007* thì ở Việt Nam có 275 loài thú, 828 loài chim, 180 loài bò sát, 8 loài ếch nhái, 472 loài cá nước ngọt, khoảng 2000 loài cá biển và có hàng chục ngàn loài không xương sống ở cạn, ở biển và nước ngọt. Như vậy, cả tiếng Việt và tiếng Ê-đê chưa thể có đầy đủ các từ ngữ để gọi tên các loài động vật mà khoa học đưa ra.

2. Hình thức cấu tạo

TGDV bằng tiếng Ê-đê được cấu tạo theo hình thức từ đơn, từ ghép, cụm từ và câu. Trong tổng số 240 tên gọi cho loài và giống động vật có 101 *từ đơn* người Ê-đê sử dụng (47,1%), tương ứng với tiếng Việt là 24 (10%). Như vậy, người Ê-đê có thói quen sử dụng từ đơn khi gọi tên một số loài động vật cho tiện dùng, dễ nhớ, dễ thuộc. Ví dụ: *tuôr* (ốc), *adrolk* (cóc), *amrak* (con công), *asáo* (chó), *bip* (con vịt), *êmeħ* (tê giác), *drang* (phượng hoàng), *plieu* (chim chào mào), *ktráo* (chim bồ câu), *knip* (dế mèn), *keh* (son dương), *ktuôp* (châu chấu), *kpa* (con ba ba), *kra* (con khỉ), *mmua* (con kỳ đà)...

Một số từ đơn gọi tên động vật có tính đa nghĩa, như: *ktráo* (bồ câu, chỉ đường), *druah* (hươu, mang), *tuôr* (ốc, ốc quấn), *gru* (đại bàng, kền kền),...

Người Ê-đê gọi tên loài động vật bằng *từ ghép* khá phong phú, được thể hiện qua dạng tiêu biểu: ghép chính phụ 2 thành tố, trong đó có thành tố chính là *loài*, diễn đạt nét chung, khái quát mang nghĩa của từ đơn, thành tố phụ là *giống* diễn đạt nét riêng, khu biệt mang nghĩa của từ đơn hoặc không có nghĩa, chẳng hạn:

Chính (loài) (nghĩa chung, khái quát)	Phụ (giống) (nghĩa riêng, khu biệt)	Tên gọi động vật
Ala (rắn)	Knăl	Ala knăl (rắn giun)
A sáo (chó)	Tan	A sáo tan (chó sói)
Bê (dê)	Knô (đực)	Bê knô (dê đực)
Bip (vịt)	Êa (nước)	Bip êa (vịt nước)
C ijm (chim)	Hrai	C ijm hrai (chim sẻ)
Kan (cá)	pat	Kan pat (cá giếc)

Ghép chính phụ hai thành tố trong đó thành tố riêng được chia thành hai từ, như tên gọi của một số loài rắn, loài cá, như bảng sau:

Chính (loài)	Phụ (giống)		Tên gọi động vật
	Phụ 1	Phụ 2	
Ala (rắn)	Prao	Bão (ngủ)	Ala prao bão (rắn hổ mang)
Ala (rắn)	Prao	Hô (mặc áo)	Ala prao hô (rắn sọc)
Ala (rắn)	Prao	Ju\ (đen)	Ala prao ju\ (rắn hổ trâu)
Ala (rắn)	Prao	Juăng	Ala prao juăng (rắn mai gầm)
Ala (rắn)	Krua	Ktang (mạnh)	Ala krua ktang (rắn cạp nong)
kan (cá)	Êa (nước)	Ksi\ (biển)	Kan êa ksi\ (cá biển)
kan (cá)	Krua\	Rông (nuôi)	Kan krua\ rông (cá rô phi)

Cách cấu tạo từ ghép: theo quan điểm của Hồ Lê và một số nhà nghiên cứu về cấu tạo từ tiếng Việt, thì trong cấu trúc của từ ghép chính phụ có các kiểu: danh từ + danh từ;

danh từ + động từ (cụm động từ); danh từ + tính từ; động từ + danh từ; động từ + tính từ; tính từ + danh từ. Đối chiếu với từ ghép chính – phụ, TGDV trong tiếng Ê-đê, chúng tôi thấy: lớp từ này có các kiểu ghép như:

danh từ + danh từ, có: *ala knāl* (rắn giun), *ala pui* (rắn lửa), *bip êa* (vịt nước), *u\ n dlêi* (lợn rừng), *kgáo asáo* (gấu chó), *mac\ mnu* (bọ mạt),...;

danh từ + tính từ, có: *ajik điêet* (nhái), *ala mtah* (rắn lục), *asáo kho* (chó đại), *bê êđai* (dê con), *bip ana* (vịt cái), *bip knô* (vịt đực), *hdăm ju* (kiến cò), *kan kô* (cá trắng), *kan êbu\ng rông ju* (cá trắm đen), *kkuih kô* (chuột bạch),...;

danh từ + cụm động từ, có: *C\i\m bo\ng kan* (chim bói cá), *kan krua\ rông* (cá rô phi), *ala prao hô* (rắn ráo), *tlang bo\ng bấp* (đại bàng)...

tính từ + danh từ, có: *êđai kan* (cá bột), *êđai kbao* (trâu con), *êđai mnu* (gà con), *êđai u\ n* (heo con),...

động từ + danh từ, có: *bo\ng mlan* (chuột chù), *bo\ng bu* (bìm bịp),...

Người Ê-đê gọi một số giống động vật cùng loài nhưng không có thành tố chung như tiếng Việt. Ví dụ: loài *tuôr* (ốc), có: *abao* (ốc bươu), *[la* (ốc sên), *kdlo hlor lut* (ốc nhồi); loài *hông* (ong), có: *hunê* (ong mật), *hiêng* (ong bầu), *mtao hnuê* (ong chúa), *kkô* (ong ruồi), *kdor* (ong vàng); loài *ktáo* (bọ, chấy), có: *gu gê* (bọ dừa), *hluât lo\k* (bọ gậy), *yui* (bọ hà), *mac\ mnu* (bọ mạt), *ksê eh* (bọ hung), *go\ng gôc* (bọ ngựa), *ksê aro* (bọ xít). Nhưng người Ê-đê cũng có cách gọi tên của một số loài *bọ*, *chấy*, *rận* có yếu tố chung *ktáo* (bọ, chấy), như: *ktáo kô* (chấy ở đầu), *ktáo abăn* (rận), *ktáo asáo* (bọ chét chó); Tên gọi của một số loài chim, tiếng Ê-đê không cần sử dụng thành tố chung *c\i\m* (chim), như: *drang* (phượng hoàng), *ak* (quạ), *bo\ng bu* (bìm bịp), *ktráo* (chim bồ câu), *kwei* (chèo bẻo), *plieu* (chim chào mào), *tlang* (diều hâu), *păk kra* (chim đa đa), *ngiêk* (chim ri), *kti\ a* (con vẹt), *tlang bo\ng bấp* (chim đại bàng),...

Điều này chứng tỏ ở một số trường hợp, khi đặt tên cho động vật trong tiếng Ê-đê chưa nhất quán, khoa học như tiếng Việt.

Tên *giống* động vật được diễn đạt thành cụm từ, như: cá trắm đen: *kan* (cá) *êbu\ng rông* (nuôi) *ju* (đen), tạm dịch là: cá trắm nuôi màu đen. Tôm càng: *hdang* (tôm) *pro\ng* (lớn) *grông*, tạm dịch là: tôm càng loại lớn.

Tên *giống* động vật được diễn đạt thành câu, như: cá vàng: *kan* (cá) *rông* (nuôi) *pioh* (để) *dlăng* (nhìn), tạm dịch là: cá vàng nuôi để nhìn; gà chọi: *mnu* (gà) *pioh* (để) *bi c\oh* (chọi), tạm dịch là: gà nuôi để chọi; Chim bói cá: *c\i\m* (chim) *bo\ng* (ăn) *kan* (cá), tạm dịch là *chim ăn cá*. Tôm hùm: *hdang* (tôm) *pơ pro\ng* (lớn) *hlăm êa sî* (nước biển), tạm dịch là *tôm hùm, loại tôm lớn ở biển*.

Cách đặt tên cho các động vật trong tiếng Ê-đê theo hình thức cụm từ và câu thường ít biểu hiện trong tiếng Việt.

Do sự cố ý hay do sự trùng hợp ngẫu nhiên, người Ê-đê gọi tên các động vật theo *phiên âm tiếng Việt* hoặc gần giống như cách phát âm của người Việt: gồm có 17 từ, như: *Adro\k* (cóc), *areh* (rệp), *[hi* (chim phi), *c\ep* (chép), *c\i\m* (chim), *c\i\m kôk* (chim cuốc), *ruê* (ruồi), *kan krua* (cá rô), *kgáo* (gấu), *kpa* (ba ba), *krua* (rùa), *ktráo* (bồ câu), *muôr* (muối), *murk* (mực), *ngông* (ngỗng), *păk kra* (chim đa đa), *tlăn* (trăn),...

Điểm đáng chú ý ở đây là TGDV trong tiếng Ê-đê không có các từ phiên âm tiếng Hán, hay ngôn ngữ một quốc gia khác như trong TGDV của tiếng Việt (Ví dụ: trong tiếng Việt có các từ, như: cá thu – *thu*: phiên âm tiếng Hán; Bò sin - *sin* cách gọi tắt loại bò nhập từ Sin - ga - po,...). Điều đó thể hiện giá trị đặc trưng của môi trường sinh thái khu vực này còn có dấu hiệu nguyên sơ. Về phương diện ngôn ngữ, TGDV chưa bị đồng hoá pha trộn của các yếu tố ngoại lai. Mặt khác với số TGDV của người Ê-đê mượn hình thức phiên âm tiếng Việt, chúng tỏ vai trò của tiếng Việt luôn bổ sung cho các ngôn ngữ cộng đồng dân tộc khác, với tư cách là tiếng phổ thông đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong đời sống. Đó cũng là những dấu hiệu thể hiện sự giao lưu văn hoá – ngôn ngữ của hai dân tộc Ê-đê và Việt.

Các TGDV đặt *theo lối tượng thanh* (dựa và tiếng kêu của động vật phát ra để đặt tên cho loài động vật đó), có 8 từ: *ak* (qua), *asão* (chó), *bê* (dê), *bip* (vịt), *ci\m wìt c\ô* (chim khách), *miêu* (mèo), *păk kê* (tắc kè), *ring rai* (ve), *u\ñ* (heo),... Hình thức này, trong tiếng Việt và các ngôn ngữ của các dân tộc khác cũng tồn tại số lượng từ tượng thanh đáng kể. Ví dụ: các từ tượng thanh TGDV trong tiếng Việt, *mèo, tắc kè, chích choè, chim cu, chim quốc, chim vạc*,...

3. Về mặt ngữ nghĩa

“Đối với địa danh hay bất kỳ một danh xưng nào khác, khi đặt tên cho đối tượng nào đó thì chủ thể đặt tên đều có mục đích rõ ràng. Tính mục đích có thể xuất phát từ nhiều nhân tố như văn hoá, tâm lý, tín ngưỡng, tính tiện lợi” [2; tr.99]. Vì vậy, cho dù yếu tố có nghĩa hay vô nghĩa, là ký hiệu hay mật danh, là yếu tố “nội ngôn ngữ” hay “ngoại ngôn ngữ” dù là “gửi gắm” hay “quy ước” thì các tên gọi ra đời đều có lý do.

Qua khảo sát 240 TGDV trong Ê-đê, chúng tôi thấy có 70 (29,01%) tên gọi có lý do. Trong đó có 17 từ phiên âm theo tiếng Việt (24,30%), 8 tên gọi đặt theo lối tượng thanh (1,14%). Số còn lại, nghĩa của từ người Ê-đê đặt tên cho một số động vật dựa vào đặc điểm, tính chất, giới tính, môi trường sống... của động vật. Số tên động vật *không có nghĩa* còn lại chiếm tỷ lệ lớn (85,66%). Điều này, do nhiều nguyên nhân về khách quan và chủ quan. Các yếu tố không gian, thời gian, sự vật và con người thường xuyên biến động. Vì vậy, các lý do *đặt tên có nghĩa* cũng sẽ bị mờ theo. Chỉ còn lại những yếu tố mang nghĩa bền vững trong hiện tại và các nghĩa được xác định ở từ đơn theo tính võ đoán của ngôn ngữ.

Ở dạng từ ghép trên cơ sở nghĩa của các từ đơn, TGDV có nghĩa, như bảng sau:

Thành tố chính	Thành tố phụ	Tên động vật
Ajìlk (ếch)	Yông (cái xà nhà)	ajìlk yông (con chấu chuộc)
Ajìlk (ếch)	Điêt (nhỏ)	Ajìlk điêt (nhái)
Ala (rắn)	Mtah (xanh)	Ala mtah (rắn lục)
Ala (rắn)	Pui (lửa)	Ala pui (rắn lửa)
Ala (rắn)	Êa (nước)	Ala êa (rắn nước)
A sảo (chó)	Êgáp (thiện xạ)	Asảo êgáp (chó săn)
A sảo (chó)	Khoì (điên)	A sảo khoì (chó dại)
Bê (dê)	Êđai (nhỏ)	Bê êđai (dê con)
Bê (dê)	Ana (cái)	Bê ana (dê cái)

Thành tố chính	Thành tố phụ	Tên động vật
Bê (dê)	Knô (đực)	Bê nô (dê đực)
Bip (vịt)	Djuê (giống) pro\ng (lớn)	Bip djuê pro\ng (vịt bầu - giống lớn)
Bip (vịt)	Djuê (giống) điệt (nhỏ)	Bip dju ê điệt (vịt cỏ - giống nhỏ)
C\ij\m (chim)	jhung (cái giường)	c\i\m jhung (con cò)
C\ij\m (chim)	jông (búa bổ củi)	C\ij\m jông (chim yểng)
Kan (cá)	krua\ rông (nuôi)	Kan krua\ rông (cá rô phi)
....	...	...

Nghĩa của TGDV ở dạng từ ghép dùng để: phân biệt màu sắc, *kan kô* (cá trắng), *ala mtah* (rắn lục),...; phân biệt lớn bé, *Bip djuê pro\ng* (vịt bầu - giống lớn), *Bip djuê điệt* (vịt cỏ - giống nhỏ),...; phân biệt đực cái, *Bê ana* (dê cái), *Bê nô* (dê đực),...; phân biệt đặc điểm môi trường, *ala êa* (rắn nước), *u\ n dlêi* (heo rừng),...; phân biệt chức năng, *asôo êgăp* (chó săn), *kan rông pioh dlăng* (cá vàng - nuôi để nhìn), *mnu\ pioh bi c\o\h* (gà nuôi để chọi),... Những vật nuôi trong gia đình, người Ê-đê có hình thức gọi tên, phân biệt cụ thể tỷ mỉ hơn các động vật hoang dã. Chẳng hạn các vật nuôi như *bip* (vịt), *mnu* (gà), *bê* (dê), *u\ n* (heo), *kbao* (trâu), *êmô* (bò),... người Ê-đê thường phân biệt về *pro\ng* (lớn), *êđai*, *điét* (bé), *knô* (đực, bố), *ana* (cái, mẹ),...

Tiếng Ê-đê có các phương ngữ như: Kpă, Krung, Ktul, Kdham, Mdthur, Drao, {lô, Ê ban và {ih. Vì thế, trong giao tiếp ngôn ngữ cũng như các TGDV cũng có những từ và cách gọi chưa đồng nhất giữa các vùng. Theo [8; tr18] thì, *tỷ lệ giống nhau từ vựng giữa các ngành (trừ ngành {ih) với Kpa\ đến hơn 80% trong số 2200 từ điều tra...* Mặt khác, cuộc sống xã hội luôn vận động và phát triển, ngôn ngữ người Ê-đê chưa đáp ứng kịp nhu cầu giao tiếp, các sách từ điển tiếng Ê-đê có nhiều từ chưa thống nhất, nên có các trường hợp: một tên gọi của loài, giống động vật có nhiều từ ngữ diễn đạt như: *hén* (ade\, [riăng]), *vẹt* (c\i\m ktia\, wi\k), *chim kền kền* (tlăng u\ng, gru\), *đại bàng* (tlang bo\ng bắp, gru\), *chim chèo bẻo* (kwei, mli\nh), *chim khướu* (c\i\m krao, mlang), *chim lợn* (c\i\m [rap, c\iap]), *chim yến* (c\i\m jông, c\i\m iắt), *lợn rừng* (hlô u\ n, u\ n dlêi), *huou* (druah, kto\ng), *min* (hlô tam, kbao dlêi), ... hoặc một tên gọi nhưng có hơn hai loài vật được xác định, như: *kan kruah* (cá quả, cá lóc), *kan bu* (cá quả, cá trắm, cá bống), *c\i\m jông* (con yểng, chim yến), *ala prao hô* (rắn lửa, rắn ráo), *gru* (chim kền kền, đại bàng),...

4. Chức năng cú pháp

TGDV trong tiếng Ê-đê được thể hiện ở vị trí chức năng danh từ chung thuộc nhóm danh từ cụ thể. Nó được biểu hiện rõ ở các chức vụ trong câu như: làm chủ ngữ, làm vị ngữ, làm bổ ngữ, làm định ngữ ở trong câu.

TGDV làm chủ ngữ: *lă n dliê*, *kdô mja amôo lo\ c\ar `u dōng* (mắt rừng, con chồn không còn chỗ để trú) [10; tr.10]. *K'kuih*, *pôk hdi\p kyua mào phi\m alê* (con chuột, con sóc sống nhờ có rừng le) [10; tr.10].

TGDV làm vị ngữ: *hui hlă m dliê dăm duah mnah ôh êmông* (vào rừng không được tìm bắt con hổ) [10; tr.18]; *bi hui hlă m dliê kl ông dăm duah mnah ôh êman* (lên núi không được tìm bắt con voi) [10; tr.18].

TGDV làm bổ ngữ: *nu\ [âo mse\ si kkuih bo\ng mlan* (nó hôi như chuột chù). *Sang kâo mào rông dua drei aseh kô* (nhà tôi có nuôi hai con ngựa trắng).

5. Khả năng kết hợp

Cũng như các nhóm từ loại danh từ khác, danh từ chỉ TGDV trong tiếng Ê-đê có khả năng kết hợp với thành phần phụ trước và thành phần phụ sau trong ngữ danh từ. Sơ đồ cụm danh từ đầy đủ:

Phần phụ trước			Trung tâm	Phần phụ sau	
-3 (đại từ chỉ tổng thể)	-2 (từ chỉ số lượng)	-1 (loại từ)	0 (danh từ)	1 (định ngữ)	2 (định từ)
jih jang (tất cả)	bo\ ho\ng, đơ (những)	drei (con)	êmô (bò)	ana (cái)	anăn (áy)

Thành phần trung tâm: Các TGDV đảm nhiệm vai trò trung tâm trong danh ngữ và chúng được chia làm hai nhóm: Nhóm danh từ đơn thể (danh từ phân ra được thành từ loại cụ thể), như *asô* (chó), *mnu* (gà), *hlô tam* (con mìn), *kan* (cá), ... kết hợp trực tiếp với loại từ đứng trước, liền kề nó. Nhóm danh từ không đơn loại (biểu thị số nhiều ở dạng ghép có nghĩa khát quát, trừu tượng) như *mnu\ asô* (gà chó), *u\ n mnu* (lợn gà), *sin bip* (ngan vịt), *kbao êmô* (trâu bò)...không sử dụng loại từ trực tiếp liền kề trước nó.

Thành phần phụ trước: - Loại từ (-1). Trong tiếng Ê-đê, *drei* vừa là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều có nghĩa tiếng Việt là “chúng ta” vừa là loại từ dùng để chỉ cho động vật (trừ con người). Khi có số đếm đi trước danh từ chỉ động vật thì sử dụng loại từ *drei* trước liền kề danh từ chỉ động vật. Ví dụ: *tlôo drei asô* (ba con chó); *kjuh drei sin* (bảy con ngan). Như vậy, khi có số lượng xác định đi kèm với danh từ đơn thể, phải có loại từ đi kèm danh từ chỉ tên động vật. Mặt khác khi không có số lượng xác định thì không có loại từ đứng trước danh từ đơn thể. Vì thế, không có những kết hợp sau: *tlôo asô* (ba chó); *kjuh sin* (bảy ngan).

- Từ chỉ số lượng (-2): Các **từ chỉ số lượng** bao gồm cả thực từ và hư từ như: Các số đếm: *Sa* (1), *dua* (2), *tlôo* (3), *pă* (4),..., *pluh* (10), *pluh sa* (11),... *dua pluh* (20), *dua pluh sa* (21); Các từ chỉ số ước lượng: *dua tlôo* (vài); *êma năm* (dăm); Các từ với ý nghĩa phân phối: *du\m*, *tuôm*, *grăp* (các từ này đều có nghĩa tiếng Việt là *từng*), *mđhiê* (mỗi), *jih jang* (mọi, tất cả)...Kết hợp với danh từ đơn loại qua trung gian loại từ, như: *sa drei biăp* (hai con cừu); *tlôo drei c\i\m kôk* (ba con chim cuốc),...

- Đại từ chỉ tổng thể (-3): ***jih jang*** (tất cả); ***tar, jih*** (cả). Đây là những đại từ chỉ tổng thể có khả năng kết hợp với danh từ trung tâm qua số từ và loại từ làm trung gian:

jih jang pluh drei kbao knô (tất cả mười con trâu đực), *jih jang dua pluh drei mnu\ ana* (tất cả 20 con gà mái),...

Thành phần phụ sau: Nếu như phần phụ trước của danh ngữ, vị trí các thành tố ổn định thì phần phụ sau của danh ngữ là một cấu trúc mở. Ở phần này, có vị trí mà các thành tố có thể mở rộng về số lượng cũng như chất lượng.

- **Vị trí 1:** Là làm **định ngữ** cho danh từ trung tâm với chức năng hạn định. Đây là vị trí phức tạp nhất trong cấu trúc danh ngữ. Phức tạp về số lượng và chất lượng các thành tố, phức tạp về quan hệ cấu trúc. Vị trí này có thể là một từ, một cụm từ mang bản chất ngữ nghĩa của từ loại: động từ, tính từ, định từ mà chúng đảm nhiệm ở từ hay cụm từ. Ví dụ: *kan rông piôh dlăng* (cá vàng - nuôi để nhìn), *mnu\ piôh bi c\oh* (gà nuôi để chọi),... định

ngũ làm cụm động từ; *drei kgáo êpa* (con gấu đốm),...định ngữ là tính từ; *drêi c\i\m bhi\ snăk siam anăn* (con chim phí rất đẹp ấy),... định ngữ là cụm tính từ; *êman êran bi lông* (voi chạy thi),... định ngữ là động từ.

- *Vị trí 2*: Là các từ ở vị trí cuối của danh ngữ, có ý nghĩa chỉ trở, xác định (gọi là **định từ**), như: *anei, anăn, adih* (này, nọ, kia, ấy).

Các từ ở vị trí này có thể kết hợp trực tiếp với các danh từ chỉ động vật ở trung tâm hoặc có *định ngữ* làm trung gian giữa danh từ trung tâm và *định từ*:

Kết hợp trực tiếp với danh từ trung tâm, như: *drei a sáo anăn* (con chó nọ), *drei mnul\ adih* (con gà kia), *drei miêu anei* (con mèo này),...

Kết hợp với danh từ trung tâm qua trung gian định ngữ, qua bảng sau:

Danh từ trung tâm	Định ngữ (vị trí 1)	Định từ (vị trí 2)
<i>Mnul</i> (gà), <i>bip</i> (vịt), <i>aseh</i> (ngựa), <i>asáo</i> (chó), <i>êmông gu</i> (sư tử), <i>kgáo</i> (gấu),...	<i>Knô</i> (đực), <i>ana</i> (cái), <i>êđai</i> (con-nhỏ), <i>mrao blei</i> (mới mua)...	<i>anei</i> (này), <i>anăn</i> (nọ), <i>adit</i> (kia).

6. TGDV trong đời sống văn hóa của người Ê-đê

Động vật không chỉ có vai trò quan trọng trong thiên nhiên mà còn có vai trò quan trọng với đời sống con người. Về mặt cái lợi như: cung cấp nguyên liệu thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, làm thí nghiệm khoa học, hỗ trợ cho người lao động, giải trí, bảo vệ an ninh, và cung cấp nguồn gen sinh học quý giá,...Bên cạnh đó động vật còn hòa nhập vào đời sống văn hóa trong cộng đồng dân tộc.

Người dân Ê-đê lấy TGDV để đặt tên người, tên họ, tên địa danh... Qua khảo sát 87/660 tên người có nghĩa bằng tiếng Ê-đê, chúng tôi thấy: người Ê-đê lấy các từ chỉ tên các con vật để đặt tên cho con người chiếm tỷ lệ 14,02%, như *Y U\|n* (u\|n: con heo), *H' Kra* (kră: con khi), *H' Yui* (yui: con bộ hà), *Y Sin* (sin: con ngan), *H' Tuôr* (tuôr: con ốc), *Y Pun* (pun: con cheo), *H' Ruê* (ruê: con ruồi), *H' Truôm* (truôm: con nhộng), *H' Bhi* (bhi\ : con chim phí),...dòng họ *Ê`uôl* chiếm 75/700 (10,7%) trong tổng số dòng họ được khảo sát là tên loài động vật tê tê. Điều đó thể hiện sự gắn bó gần gũi giữa tình cảm con người và động vật, người Ê-đê muốn gắn một đặc điểm nào đó rất đáng chú ý của động vật, như đẹp, nhanh nhẹn, siêng năng, khỏe mạnh, đáng yêu, hiền từ, thông minh,... vào tính cách của con người.

Dựa vào đặc điểm của địa danh liên quan đến loài động vật, người Ê-đê đã lấy TGDV để đặt các địa danh *núi c\ur bhi* (núi có nhiều chim phí), *núi c\ur drao* (núi có nhiều chim sáo), *đèo drang* (đèo có nhiều phượng hoàng), *suối tuôr* (suối ốc), *suối thuôr* (suối chạch), *suối diêt* (suối con), *buôn kuê\`* (buôn nhiều vượn), *xã Ea Sin* (xã có nhiều ngan), *sông krông nô* (sông đực), *sông krông ana* (sông cái), *sông dak ruê* (sông có nhiều ruồi),...

TGDV đã đi vào trong các câu ca dao, thần thoại, trong truyện cổ và hiển hiện trong luật tục của người Ê-đê, nó trở thành biểu tượng đẹp của tình yêu lứa đôi, lòng chung thủy, sức mạnh, nghị lực, tình thương...và những quy tắc chuẩn mực để con người ứng xử với nhau, để con người hòa hợp với thiên nhiên sự vật. Cùng với các yếu tố khác của đời sống, TGDV đã góp phần làm nên bản sắc văn hoá của người Ê-đê.

7. Kết luận

Cuộc sống của người dân Ê-đê gắn với không gian núi rừng rộng lớn. Không gian ấy đã tạo nên môi trường sinh thái phong phú, hấp dẫn cho các loài động vật sinh sống và phát triển. Các loài động vật gắn bó thân thiết với cuộc sống của người dân Ê-đê.

So với TGDV trong tiếng Việt, số lượng từ vựng người Ê-đê đặt tên cho động vật chưa đáp ứng nhu cầu giao tiếp, nhiều tên động vật được khoa học phát hiện, lai tạo và thuần chủng chưa được biểu đạt bằng tiếng Ê-đê. TGDV tiếng Ê-đê được cấu tạo bằng từ đơn, từ ghép, cụm từ và câu. Các từ ghép chính phụ ngoài đặc điểm chung, còn có số lượng từ ghép TGDV tuy cùng loài nhưng không có thành tố chung khi diễn đạt giống. Điều đó thể hiện cách TGDV chưa nhất quán.

Nghĩa của TGDV trong từ ghép phần lớn được xác định qua từ đơn theo tính võ đoán của ngôn ngữ. Trong từ ghép các yếu tố chứa nghĩa chiếm số lượng ít. Các vật nuôi trong nhà được phân biệt cụ thể về đặc điểm, giới tính. Do sự phát triển hạn chế về từ vựng, trong TGDV tiếng Ê-đê còn có nhiều trường hợp: một từ gọi tên cho hơn một loài vật và một loài vật gọi bằng nhiều từ hay mượn phiên âm tiếng Việt để gọi tên động vật.

Người Ê-đê cũng đặt TGDV theo lối tượng thanh như ngôn ngữ của dân tộc khác. Người Ê-đê đã lấy TGDV để đặt tên cho con người, tên địa danh mình sinh sống và gắn bó. Đặc điểm của nhiều động vật đã đi vào trong tiềm thức, đời sống văn hóa, luật tục của người dân Ê-đê.

Nghiên cứu đặc điểm TGDV trong tiếng Ê-đê, chúng ta hiểu thêm về số lượng, cấu tạo, ngữ nghĩa và khả năng kết hợp của từ ngữ mà người Ê-đê đặt tên cho động vật. Đồng thời qua TGDV trong tiếng Ê-đê, người đọc hiểu thêm những nét đặc trưng văn hóa của người Ê-đê trong sử dụng ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975.
2. Trần Văn Dũng, *Những đặc điểm chính của địa danh ở Dak Lăk*, Luận án Tiến sỹ Ngữ văn, Đại học Vinh, 2005.
3. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt – từ loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
4. Nguyễn Minh Hoạt, “Đặc điểm địa danh huyện Cukuin tỉnh Dak Lăk”, Báo cáo Khoa học Ngữ học trẻ toàn quốc 2009, tại Cần Thơ.
5. Nguyễn Minh Hoạt, “Danh từ chỉ người trong tiếng Ê-đê”, Báo cáo Hội thảo ngôn ngữ toàn quốc 2009, tại Hà Nội.
6. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 1997.
7. Đoàn Văn Phúc, *Từ vựng và các phương ngữ Ê-đê*, NXB TP Hồ Chí Minh, 1998.
8. Đoàn Văn Phúc, *Ngữ âm tiếng Ê-đê*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996.
9. UBND tỉnh Đắk Lắk, Sở GD-ĐT Đắk Lắk, Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Việt – Ê-đê*, NXB Giáo dục Hà Nội, 2004.
10. Sở Văn hóa-Thông tin Đắk Lắk, *Luật tục Ê-đê về bảo vệ rừng, đất đai, nguồn nước*, 2006.

